

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI**

Số: /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ia Grai, ngày tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả trồng rừng, trồng cây phân tán giai đoạn 2017- 2022

Thực hiện Công văn số 447/SNNPTNT-CCKL ngày 15/02/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai V/v báo cáo kết quả trồng rừng, trồng cây phân tán giai đoạn 2017-2022; UBND huyện Ia Grai báo cáo kết quả trồng cây phân tán, trồng rừng của UBND các xã trên địa bàn huyện như sau:

I. Kết quả trồng rừng tập trung

Từ năm 2017 – 2022 trên địa bàn huyện đã trồng mới được 133,33 ha (hiện còn 131,87) trên diện tích do UBND xã Ia Pếch, Ia Bă, Ia Grăng quản lý; cụ thể như sau:

1. Năm 2018

- Trồng mới được: 69,29 ha.
- Diện tích hiện còn: 67,83 ha. Đối với diện tích đã trồng nhưng hiện không còn (1,46 ha) do các hộ tham gia trồng đã bỏ đi nơi khác và sau khi trồng không có người chăm sóc nên đã bị chết, phần kinh phí hỗ trợ của diện tích này đã được hoàn trả đủ lại cho Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong năm 2019; BQLDA huyện đã tiến hành làm việc với chính quyền địa phương kêu gọi các hộ gia đình khác có khả năng tham gia trồng rừng trong thời gian đến.

- Chất lượng rừng trồng: Cây trồng sinh trưởng bình thường.
- Loài cây trồng: Keo, Bạch đàn, Bời Lời; mật độ trồng: 2.000 cây/ha.
- Mật độ hiện còn trung bình 1.300 cây/ha; tỷ lệ cây sống tốt trung bình là 65%.

2. Năm 2019

- Trồng mới được: 17,4 ha.
- Diện tích hiện còn: 17,4 ha.
- Chất lượng rừng trồng: Khu vực trồng rừng gần khu dân cư, người dân thường xuyên chăn thả gia súc vào diện tích rừng trồng và có độ dốc cao, đất bạc màu nên cây trồng sinh trưởng kém và chết dần.
- Loài cây trồng: Keo, Bạch đàn, Bời lời; mật độ trồng: 2.000 cây/ha.
- Mật độ hiện còn trung bình 1.187 cây/ha; tỷ lệ cây sống tốt trung bình là 59%

3. Năm 2020

- Trồng mới được: 10,2 ha
- Diện tích hiện còn: 10,2 ha.
- Chất lượng rừng trồng: Cây trồng sinh trưởng bình thường.
- Loài cây trồng: Keo, Bạch đàn, Bời Lời; mật độ trồng: 2.000 cây/ha.
- Mật độ hiện còn trung bình 1.428 cây/ha; tỷ lệ cây sống tốt trung bình là 71,4%.

4. Năm 2021

- Trồng mới được: 8,29 ha.
- Diện tích hiện còn: 8,29 ha.
- Chất lượng rừng trồng: Cây trồng sinh trưởng bình thường.
- Loài cây trồng: Keo; mật độ trồng: 2.000 cây/ha.
- Mật độ hiện còn trung bình 1.660 cây/ha; tỷ lệ cây sống tốt trung bình là 83%.

5. Năm 2022:

- Trồng mới được: 28,15 ha.
- Diện tích hiện còn: 28,15 ha.
- Chất lượng rừng trồng: Cây trồng sinh trưởng bình thường.
- Loài cây trồng: Keo; mật độ trồng: 1.660 cây/ha.
- Mật độ hiện còn trung bình 1.925 cây/ha; tỷ lệ cây sống tốt trung bình là 116%.

(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)

Đối với diện tích cây trồng bị chết, UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 17/6/2022 về khắc phục diện tích rừng trồng chưa đạt yêu cầu (diện tích, mật độ) các năm từ 2018-2021 và chỉ đạo các cơ quan, phòng ban liên quan phối hợp cùng UBND các xã Ia Pếch, Ia Bă, Ia Grăng triển khai thực hiện.

II. Kết quả trồng cây phân tán

1. Năm 2017

- Diện tích thực hiện: Trong năm 2017 trên địa bàn toàn huyện đã trồng mới được 53.000 cây (53 ha) trồng phân tán tại 13 xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, loài cây trồng chủ yếu là: Muồng đen, Xà cừ, Sao xanh, Sao đen, Bằng lăng, Thông ba lá, Hoa ngọc lan, Phượng, Lộc vừng, Osaka, Huỳnh đàn đỏ, Keo lá tràm, Bời lời,... trong đó:

- + Cây trồng cảnh quan, đường phố: 15.357 cây.
- + Cây trồng phân tán của dân: 37.643 cây.

- Tỷ lệ sống trung bình: 67%.

2. Năm 2018

- Diện tích thực hiện: Trong năm 2018 trên địa bàn toàn huyện đã trồng mới được 58.158 cây (58,1 ha) trồng phân tán tại 13 xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, loài cây trồng chủ yếu là: Bời lời, Bàng Đài Loan, Xà cừ, Sao xanh, Keo lai,... trong đó:

- + Cây trồng cảnh quan, đường phố: 0 cây.
- + Cây trồng phân tán của dân: 58.158 cây.
- Tỷ lệ sống trung bình: 80%.

3. Năm 2019

- Diện tích thực hiện: Trong năm 2019 trên địa bàn toàn huyện đã trồng mới được 65.728 cây (65,7 ha) trồng phân tán tại 13 xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, loài cây trồng chủ yếu là: Bời lời, Bàng Đài Loan, Xà cừ, Sao xanh, Keo lai,... trong đó:

- + Cây trồng cảnh quan, đường phố: 14.855 cây.
- + Cây trồng phân tán của dân: 50.873 cây.
- Tỷ lệ sống trung bình: 76%.

4. Năm 2020

- Diện tích thực hiện: Trong năm 2020 trên địa bàn toàn huyện đã trồng mới được 51.623 cây (51,62 ha) trồng phân tán tại 13 xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, loài cây trồng chủ yếu là: Bời lời, Bàng Đài Loan, Xà cừ, Sao xanh, Keo lai,... trong đó:

- + Cây trồng cảnh quan, đường phố: 27.083 cây.
- + Cây trồng phân tán của dân: 24.540 cây.
- Tỷ lệ sống trung bình: 81%.

5. Năm 2021

- Diện tích thực hiện: Trong năm 2021 trên địa bàn toàn huyện đã trồng mới được 66.123 cây (65,12 ha) trồng phân tán tại 13 xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, loài cây trồng chủ yếu là: Bời lời, Dổi, Muồng đen, Thông ba lá, Keo tai tượng, Keo lai, Xà cừ, Sao xanh, Bàng lằng,... trong đó:

- + Cây trồng cảnh quan, đường phố: 25.695 cây.
- + Cây trồng phân tán của dân: 40.428 cây.
- Tỷ lệ sống trung bình: 83%.

6. Năm 2022

- Diện tích thực hiện: Trong năm 2022 trên địa bàn toàn huyện đã trồng mới được 70.240 cây (70,24 ha) trồng phân tán tại 13 xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, loài cây trồng chủ yếu là: Bời lời, mắc ca, điều, cao su, xoan, mai, Muồng đen, Thông ba lá, Keo tai tượng, Keo lai, Xà cừ, Sao xanh, Bằng lăng,... trong đó:

- + Cây trồng cảnh quan, đường phố: 7.188 cây.
- + Cây trồng phân tán của dân: 63.052 cây.
- Tỷ lệ sống trung bình: 93%.

(Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác trồng rừng, trồng cây phân tán giai đoạn 2017 – 2022, Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, tổng hợp.

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT (b/c);
- Lưu VT, HKL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Lân Hưng

BIỂU 1: KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2017-2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Ia Grai)

STT	Tên đơn vị/hộ gia đình	Vị trí trồng				Loài cây trồng	Diện tích trong quy hoạch			Diện tích ngoài quy hoạch	Trồng mới/ trồng sau khai thác	Ghi chú
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Xã		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất			
A	Năm 2018								67.83			
1	Xã Ia Pêch								63.76			
1	Rơ Mah Thêr	3	7	353	Ia Pêch	Keo			0.82			
2	Rơ Mah Bang	2	7	353	Ia Pêch	Keo			1.60			
3	Rơ Mah Yon	13	5	353	Ia Pêch	Keo			0.47			
4	Rơ Châm Lomh	1, 11	5	353	Ia Pêch	Keo			1.57			
5	Rơ Mah Brêm	10	5	353	Ia Pêch	Keo			1.15			
6	Puinh Di	1	7	353	Ia Pêch	Keo			1.25			
7	Rơ Mah Beng	9	5	353	Ia Pêch	Keo			1.16			
8	Rơ Mah Nuel	8	5	353	Ia Pêch	Keo			0.65			
9	Rơ Mah Vên	7	5	353	Ia Pêch	Keo			0.65			
10	Rơ Mah Ba	6	5	353	Ia Pêch	Keo			0.60			
11	Rơ Mah Yóch	3	5	353	Ia Pêch	Keo			0.83			
12	Rơ Mah Mớí	4	5	353	Ia Pêch	Keo			0.60			
13	Rơ Mah Hrí	5	5	353	Ia Pêch	Keo			0.65			
14	Rơ Mah Phuong	2	5	353	Ia Pêch	Keo			0.60			
15	Rơ Mah Kom	12	5	353	Ia Pêch	Keo			2.00			
16	Rơ Châm Vong	5	1	353	Ia Pêch	Keo			2.20			
17	Rơ Lan Di (Dir)	3	1	353	Ia Pêch	Keo			0.53			
18	Rơ Mah Hoan	2	1	353	Ia Pêch	Keo			1.22			
19	Rơ Mah Quai	1	1	353	Ia Pêch	Keo			1.29			
20	Hà Văn Thanh	4, 5	1	353	Ia Pêch	Keo			3.46			
21	Siu Pim	4	11	353	Ia Pêch	Keo			1.10			
22	Kpă Tem (Dem)	3	11	353	Ia Pêch	Keo			0.96			
23	Rơ Châm Giê	7	11	353	Ia Pêch	Keo			2.80			
24	Kpuinh Blih	6	11	353	Ia Pêch	Keo			2.31			

25	Ror Mah Dyok	8	11	353	la Péch	Keo				1.10			
26	Siu Pin	5	11	353	la Péch	Keo				0.98			
27	Ror Mah Yer	2	11	353	la Péch	Keo				1.35			
28	Ror Mah Hlinh	1	11	353	la Péch	Keo				1.94			
29	Ror Mah Nir	1	8	353	la Péch	Keo				1.1			
30	Ror Mah Nghoh	6	8	353	la Péch	Keo				1.90			
31	Ror Mah Tuan	4	8	353	la Péch	Keo				1.95			
32	Ror Mah Buch	3	8	353	la Péch	Keo				1.90			
33	Ror Mah Bí	2	8	353	la Péch	Keo				1.90			
34	Ror Mah Grec	2	10	353	la Péch	Keo				2.00			
35	Siu Tir	3	10	353	la Péch	Keo				2.00			
36	Puih Runh	4	10	353	la Péch	Keo				2.00			
37	Ror Mah Ít	5	10	353	la Péch	Keo				2.18			
38	Ror Mah Chen	1	10	353	la Péch	Keo				2.00			
39	Nay Dung	8	8	353	la Péch	Keo				1.90			
40	Ror Mah Bir	7	8	353	la Péch	Keo				1.90			
41	Siu Dih	5	8	353	la Péch	Keo				5.19			
II	Xã Ia Bã									4.07			
1	Ksor Ric	1, 2	10	278, 282	la Bã	Keo				0.31			
2	Ror Châm Blui	2	10	282	la Bã	Keo				0.57			
3	Puih Thin	3	10	278	la Bã	Keo				1.0			
4	Puih Bler	1	7	282	la Bã	Keo				0.47			
5	Puih Hùng	3, 4	7, 10	282	la Bã	Keo				1.0			
6	Ror Châm Nin	2, 3	7, 10	282	la Bã	Keo				0.72			
B	Năm 2019									17.40			
I	Xã Ia Péch									17.40			
1	Ror Châm Tuynh	4	4	353	la Péch	Keo				1.35			
2	Ror Châm Nhót	5	4	353	la Péch	Keo				0.57			
3	Ror Mah Loan	6	4	353	la Péch	Keo				1.00			
4	R Châm Hyiôh	7, 9	4, 8	353	la Péch	Keo				1.82			
5	R Châm Yi	10	4	353	la Péch	Keo				0.35			
6	Ror Lan Vĩ	11	4	353	la Péch	Keo				0.97			
7	R Mah Hlu'	12	4	353	la Péch	Keo				0.53			

8	Ror Lan Ngân	13	4	353	la Pếch	Keo				0.67			
9	Ror Chăm Bá	14	4	353	la Pếch	Keo				0.42			
10	Ror Chăm Nhir	15	4	353	la Pếch	Keo				0.49			
11	R Mah Long	16	4	353	la Pếch	Keo				0.20			
12	R Chăm Arih	3, 8	2, 4	353	la Pếch	Keo				0.95			
13	Siu Jíp	2, 7	2, 4	353	la Pếch	Keo				0.92			
14	Siu Lenh	5	2	353	la Pếch	Keo				0.98			
15	Siu Lút	1	4	353	la Pếch	Keo				0.98			
16	Ror Chăm Lát	6, 17	2, 4	353	la Pếch	Keo				0.55			
17	R Lan Biu	1	2	353	la Pếch	Keo				0.37			
18	R Chăm Búk	2	2	353	la Pếch	Keo				0.29			
19	Ror Chăm Nghệ	8	4	353	la Pếch	Keo				0.83			
20	R Lan Chor	3	2	353	la Pếch	Keo				1.15			
21	R Lan Win	9	4	353	la Pếch	Keo				1.40			
22	Ror Chăm Y	4	2	353	la Pếch	Keo				0.61			
C	Năm 2020									10.20			
I	Xã la Pếch									3.00			
1	Siu Blênh	4, 6	7, 10	353	la Pếch	Keo				3.00			
II	Xã la Bă									6.08			
1	Trần Duy Hưng	5, 6	7, 10	282	la Bă	Keo				2.79			
2	Puih Hút	4	7	282	la Bă	Keo				0.66			
3	Puih Ayun	5	7	282	la Bă	Keo				2.0			
4	Ror Mah Đan	7	7	282	la Bă	Keo				0.63			
III	la Grăng									1.12			
1	Puih Huêch	1	1	313	la Grăng	Keo				0.3			
2	Ror Mah Vinh	1	2	313	la Grăng	Keo				0.26			
3	Ror Chăm Hom	2, 4	2	313	la Grăng	Keo				0.45			
4	Puih Hlúi	3	2	313	la Grăng	Keo				0.11			
D	Năm 2021									8.29			
I	Xã la Pếch									3.60			
1	Nguyễn Thị Thom	1	10	353	la Pếch	Keo				3.60			
II	Xã la Bă									3.19			
2	R Mah Im	2	7	282	la Bă	Keo				0.37			

3	Ror Mah Wuét	1	8	282	la Bả	Keo				0.99			
4	Ror Mah Li	1, 2	7, 8	282	la Bả	Keo				1.00			
5	Ror Mah Úch	3	8	282	la Bả	Keo				0.83			
III	Xã la Grăng									1.50			
6	Ror Mah Bãy	1	1, 2, 3	312, 313	la Grăng	Keo				1.50			
E	Năm 2022									28.15			
I	la Pếch									26.26			
1	Hồ Khắc Vinh	4,12,18	11,12,10	353	la Pếch	Keo				8.42			
2	Bùi Văn Trần	12,6,14	12,10	353	la Pếch	Keo				9.76			
3	Siu Then	12,16	10	353	la Pếch	Keo				1.99			
4	Nguyễn Thị Thảo	12	12	353	la Pếch	Keo				1.93			
5	Nguyễn Thị Thom	4,12	11,12	353	la Pếch	Keo				4.16			
II	la Grăng									1.89			
6	Siu Khe	13,8,17	1,2	313	la Grăng	Keo					0.86		
7	Ror Mah Vinh	1,3	2,1	313	la Grăng	Keo					0.70		
8	Ksor Gun	1,6	1	312	la Grăng	Keo					0.33		

BIỂU 02: KẾT QUẢ TRỒNG CÂY PHÂN TÁN GIAI ĐOẠN 2017-2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Ia Grai)

STT		Tên đơn vị/ Tổ chức/ Hộ gia đình	Kế hoạch (cây)	Tại trụ sở cơ quan, đường làng, ngõ xóm, vườn rẫy...			Ghi chú
				Kết quả thực hiện		Nguồn vốn thực hiện	
				Tổng số cây trồng (cây)	Loại cây trồng		
I	Năm 2017	52,900	53,000				
1	Thị trấn Ia Kha	7,700	5,517	Xã cù, sao xanh, sao đen, bằng lăng, thông ba lá, hoa ngọc lan, phượng, lộc vùng, osaka, huỳnh đàn đỏ, keo lá trầm, muồng đen, bời lời,...	Trồng phân tán trong hộ dân, dọc các tuyến đường; sân bóng, hội trường thôn làng; trụ sở cơ quan, trường học; khu đất công cộng,...		
2	Xã Ia Hrung	3,500	3,700				
3	Xã Ia Chiă	5,400	5,320				
4	Xã Ia Bă	3,480	5,232				
5	Xã Ia Yok	3,500	3,620				
6	Xã Ia Sao	3,620	3,620				
7	Xã Ia O	4,200	4,200				
8	Xã Ia Dêr	3,500	3,450				
9	Xã Ia Krăi	3,500	3,165				
10	Xã Ia Grăng	3,700	1,881				
11	Xã Ia Tô	3,500	3,521				
12	Xã Ia Péch	3,500	8,160				
13	Xã Ia Khai	3,800	1,614				
II Năm 2018		60,000	58,158			80	
1	Thị trấn Ia Kha	3,000	3,000	Sao xanh, sao đen, phượng, bằng lăng, bời lời, thông ba lá, bạch đàn, lồng mức, ngúc ngác, keo lá trầm, lộc vùng, muồng đen, keo đậu, gòn,...	Trồng phân tán trong hộ dân		
2	Xã Ia Hrung	5,000	3,000				
3	Xã Ia Chiă	4,500	4,970				
4	Xã Ia Bă	5,000	5,000				
5	Xã Ia Yok	5,000	4,600				
6	Xã Ia Sao	5,000	5,000				
7	Xã Ia O	5,000	4,028				
8	Xã Ia Dêr	4,500	2,450				
9	Xã Ia Krăi	5,000	5,000				
10	Xã Ia Grăng	4,500	4,500				

11	Xã la Tô	4,500	10,580						
12	Xã la Pếch	5,000	2,030						
13	Xã la Khai	4,000	4,000						
III Năm 2019									
1	Thị trấn la Kha	4,600	8,205	Bảng Đài loan, xà cừ, thông, bảng lằng, sao xanh, muông, trắc, keo, chuỗi ngọc, ngọc lan, bời lờ,...	Trồng phân tán trong hộ dân, đọc các tuyến đường; sân bóng, hội trường thôn làng; trụ sở cơ quan, trường học; khu đất công cộng,...	76	NSNN và nhân dân		
2	Xã la Hrug	4,600	3,500				NS Nhà nước		
3	Xã la Chia	4,700	120				NS Nhà nước		
4	Xã la Bả	4,600	19,400				NS Nhà nước		
5	Xã la Yok	4,600	6,650				NS Nhà nước		
6	Xã la Sao	4,600	5,500				NSNN và nhân dân		
7	Xã la O	4,700	793				NSNN và nhân dân		
8	Xã la Dêr	4,600	9,200				NS Nhà nước		
9	Xã la Krăi	4,600	4,600				NSNN và nhân dân		
10	Xã la Grăng	4,600	1,500				NS Nhà nước		
11	Xã la Tô	4,600	2,500				NSNN và nhân dân		
12	Xã la Pếch	4,600	2,800				NS Nhà nước		
13	Xã la Khai	4,600	960				NS Nhà nước		
IV Năm 2020				Bảng Đài loan, xà cừ, thông, bảng lằng, sao xanh, muông, trắc, keo, chuỗi ngọc, ngọc lan, bời lờ,...	Trồng phân tán trong hộ dân, đọc các tuyến đường; sân bóng, hội trường thôn làng; trụ sở cơ quan, trường học; khu đất công cộng,...	81			
1	Thị trấn la Kha	5,000	5,000				NS Nhà nước		
2	Xã la Hrug	3,500	500				Nhân dân		
3	Xã la Chia	2,500	300				Nhân dân		
4	Xã la Bả	3,500	1,200				NS Nhà nước		
5	Xã la Yok	3,500	2,900				NSNN và nhân dân		
6	Xã la Sao	4,000	4,200				NSNN và nhân dân		
7	Xã la O	4,000	2,640				NSNN và nhân dân		
8	Xã la Dêr	5,000	5,600				NS Nhà nước		
9	Xã la Krăi	4,600	3,600				NS Nhà nước		
10	Xã la Grăng	3,000	18,100				NS Nhà nước		
11	Xã la Tô	4,000	2,500				NSNN và nhân dân		
12	Xã la Pếch	4,400	5,000				Nhân dân		
13	Xã la Khai	3,000	83				NS Nhà nước		
V Năm 2021						83			
1	Thị trấn la Kha	4,600	4,855				NSNN và nhân dân		
2	Xã la Hrug	4,600	4,200				NSNN và nhân dân		

3	Xã Ia Chia	4,650	500	Mường đen, Thông ba lá, Keo tai tượng, Keo lai, Xà cừ, Sao xanh, sao đen, Bằng lăng, Bời lời, Dổi,....	Trồng phân tán trong hộ dân, đọc các tuyến đường; sân bóng, hội trường thôn làng; trụ sở cơ quan, trường học; khu đất công cộng,...		NSNN và nhân dân	
4	Xã Ia Bă	4,600	11,020				NSNN và nhân dân	
5	Xã Ia Yok	4,600	500				NSNN và nhân dân	
6	Xã Ia Sao	4,600	1,000				NSNN và nhân dân	
7	Xã Ia O	4,600	3,968				NSNN và nhân dân	
8	Xã Ia Dêr	4,600	4,750				NSNN và nhân dân	
9	Xã Ia Krăi	4,650	3,600				NSNN và nhân dân	
10	Xã Ia Grăng	4,600	15,937				NSNN và nhân dân	
11	Xã Ia Tô	4,650	10,500				NSNN và nhân dân	
12	Xã Ia Pếch	4,650	2,278				NSNN và nhân dân	
13	Xã Ia Khai	4,600	3,015				NSNN và nhân dân	
VI	Năm 2022	70,000	70,240			93		
1	Thị trấn Ia Kha	4,600	4,600	Cây bời lời, thông	Trồng phân tán trong hộ dân			
2	Xã Ia Hrung	3,500	3,792	Mắc ca, sàkê, bằng lăng, xà cừ, bàng nhật	Hội trường, sân bóng của 7 thôn làng; trụ sở UB xã; trường học		NSNN và nhân dân	
3	Xã Ia Chia	2,000	2,015	Cây xoan, mai, bời lời	Đội công tác địa bàn (vị trí làng Bang); các thôn làng		Nhân dân	
4	Xã Ia Bă	4,500	3,600	Măcca, bời lời,	Trồng phân tán trong hộ dân		Nhân dân	
5	Xã Ia Yok	4,200	1,470	Măcca, bời lời,	Trồng phân tán trong hộ dân		Nhân dân	
6	Xã Ia Sao	4,300	1,505	Măcca, bời lời,	Trồng phân tán trong hộ dân		Nhân dân	
7	Xã Ia O	15,000	5,150	Bằng lăng, điều	Đọc theo tỉnh lộ 664 đoạn qua xã Ia O; Trồng trong đất sản xuất của hộ dân		Nhân dân	
8	Xã Ia Dêr	5,000	4,500	Xà cừ, keo, sao xanh, măcca, keo, bời lời	Trụ sở cơ quan, trường học, nơi công cộng, phân tán trong hộ dân		Nhân dân	
9	Xã Ia Krăi	3,600	8,685	Cao su, điều, măcca, bời lời,...	Cao su trồng mới của cty 705, trồng phân tán trong hộ dân		Nhân dân	
10	Xã Ia Grăng	2,000	5,363	Thông ba lá, keo, mắc ca	Sân vận động làng Khóp và làng Chăm, khu đất quy hoạch của xã, phân tán trong hộ dân		Nhân dân	
11	Xã Ia Tô	15,000	4,650	Điều, măcca, bời lời,...	Trồng phân tán trong hộ dân		Nhân dân	
12	Xã Ia Pếch	4,300	3,110	Điều, măcca, bời lời,...	Trồng phân tán trong hộ dân		Nhân dân	
13	Xã Ia Khai	2,000	21,800	Lộc vùng, xà cừ, điều, bời lời, sao xanh	Hội trường làng Jrăng Blo, Nủ; đất sản xuất của hộ dân		Nhân dân	